

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017**

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 33



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần mía đường Sơn La trình bày Báo cáo cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là SLS, tiền thân là Nhà máy Đường Sơn La trực thuộc Nông trường quốc doanh Tô Hiệu Sơn La. Công ty được thành lập theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500155321 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ 07 ngày 09/02/2017.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch HĐQT
	Ông Trần Ngọc Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
	Ông Đặng Xuân Phúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/10/2016)
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
	Bà Trần Thị Bích Nhi	Thành viên
	Ông Thái Văn Hùng	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 08/10/2016)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Trần Ngọc Hiếu	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/8/2016)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Ngọc Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Sơn La, ngày 08 tháng 9 năm 2017

Số: 707/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2017  
của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 08 tháng 9 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2017*

---

**Bùi Thị Thúy****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017	01/07/2016
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>539.713.543.794</b>	<b>240.161.583.556</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>22.645.337.844</b>	<b>24.913.023.046</b>
1. Tiền	111		5.945.337.844	913.023.046
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.700.000.000	24.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>299.135.192.190</b>	<b>158.331.170.691</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	124.518.629.081	33.867.757.771
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	89.849.869.046	59.105.587.614
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9.400.000.000	9.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	87.004.974.728	65.099.105.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.870.766.072)	(9.141.280.594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		232.485.407	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>212.323.723.758</b>	<b>56.512.493.445</b>
1. Hàng tồn kho	141		212.995.154.284	56.512.493.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(671.430.526)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.609.290.002</b>	<b>404.896.374</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	435.374.665	85.791.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.173.915.337	38.675.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	280.429.292
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>374.955.923.162</b>	<b>166.899.438.162</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>359.535.682.494</b>	<b>138.672.621.671</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	358.544.732.729	137.786.449.876
- Nguyên giá	222		532.027.558.317	282.685.253.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.482.825.588)	(144.898.803.221)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	990.949.765	886.171.795
- Nguyên giá	228		1.555.631.834	1.429.666.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(564.682.069)	(543.494.979)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.11</b>	<b>12.323.405.215</b>	<b>24.605.334.132</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.323.405.215	24.605.334.132
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	3.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.096.835.453</b>	<b>621.482.359</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.958.145.453	621.482.359
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế				
3. dài hạn	263		138.690.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>914.669.466.956</b>	<b>407.061.021.718</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	30/06/2017	01/07/2016
		VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>	<b>494.269.955.860</b>	<b>137.935.187.133</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>324.244.196.252</b>	<b>88.799.811.084</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.12	36.897.674.406	10.716.765.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.461.491.501	35.459.642.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.13	788.701.453	2.317.088.928
4. Phải trả người lao động	314	1.128.493.158	7.813.053.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.14	2.170.390.084	66.433.034
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.15	1.349.274.328	2.113.441.271
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.16	251.705.361.282	23.635.006.721
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.742.810.040	6.678.379.720
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>170.025.759.608</b>	<b>49.135.376.049</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.16	170.025.759.608	49.135.376.049
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>	<b>420.399.511.096</b>	<b>269.125.834.585</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 5.17</b>	<b>420.399.511.096</b>	<b>269.125.834.585</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81.599.830.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81.599.830.000	68.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3.998.638.028	3.998.638.028
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.607.779.802	36.607.779.802
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6.800.000.000	6.800.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	286.393.263.266	153.719.416.755
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	123.319.416.755	48.226.374.293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	163.073.846.511	105.493.042.462
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>	<b>914.669.466.956</b>	<b>407.061.021.718</b>

Sơn La, ngày 08 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Từ 01/07/2016  
đến 30/06/2017  
VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	537.568.786.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		257.523.810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		537.311.263.011
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	340.729.215.758
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>196.582.047.253</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	7.518.552.865
7. Chi phí tài chính	22	5.21	15.808.469.054
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.808.469.054
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	2.601.909.208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	21.908.676.278
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>163.781.545.578</b>
11. Thu nhập khác	31		3.436.525.420
12. Chi phí khác	32		3.568.927.066
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.23</b>	<b>(132.401.646)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>163.649.143.932</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	575.297.421
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>163.073.846.511</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	21.318

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 08 tháng 9 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/07/2016
		đến 30/06/2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	163.649.143.932
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.127.025.340
- Các khoản dự phòng	03	3.400.916.004
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.351.596.930)
- Chi phí lãi vay	06	15.808.469.054
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	202.633.957.400
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(145.126.949.364)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(156.482.660.839)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	23.649.727.302
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.686.246.153)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.808.469.054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(312.594.436)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.938.569.680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(102.071.804.824)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(239.275.171.363)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.518.552.865
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(228.756.618.498)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
3. Tiền thu từ đi vay	33	421.462.713.117
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.501.974.997)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>328.560.738.120</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>	<b>(2.267.685.202)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>24.913.023.046</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>22.645.337.844</b>


Sơn La, ngày 08 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ 07 ngày 09/02/2017. Vốn điều lệ là 81.599.830.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

**Sở hữu vốn:**

Cổ đông	Số cổ phần	30/06/2017 VND	Tỷ lệ sở hữu
Bà Trần Thị Thái	2.238.379	22.383.793.367	27%
Công ty TNHH Thái Liên	1.223.997	12.239.974.500	15%
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	4.697.606	46.976.062.133	58%
<b>Tổng</b>	<b>8.159.983</b>	<b>81.599.830.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Số lao động bình quân: 287 người

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

### 1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm sau. Công ty áp dụng năm tài chính mới từ ngày 01/07/2016.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Từ 01/07/2016 đến 30/6/2017</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 08

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm tin học. Tài sản là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- **Phải trả khác** gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại khoản 2, Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/6/2015 của Bộ tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật ri, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
Tiền mặt	713.444.850	146.088.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.231.892.994	766.934.372
Các khoản tương đương tiền (*)	16.700.000.000	24.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>22.645.337.844</b>	<b>24.913.023.046</b>

(\*) Khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Công Thương Sơn La

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>124.518.629.081</b>	<b>33.867.757.771</b>
Công ty TNHH Thương mại XNK Ngọc Quỳnh	62.160.000	62.160.000
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty CP Vương Quốc Việt	29.740.000.000	-
Công ty TNHH An Hà	31.475.000.000	-
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	13.067.166.667	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	46.735.223.699	32.035.229.553
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	2.039.078.715	370.368.218
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	46.735.223.699	32.035.229.553
<b>Tổng</b>	<b>124.518.629.081</b>	<b>33.867.757.771</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>89.849.869.046</b>	<b>59.105.587.614</b>
Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hùng Vương	15.542.152.950	11.820.152.800
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	7.506.987.771
Công ty TNHH TMDVKT Vũ Lê	8.677.183.900	-
ULK INDUSTRIES LTD	13.779.363.500	-
GLOBAL CANESUGAR SERVICER PRIVATE LIMITED - INDIA	14.129.277.200	-
Công ty TNHH Mạc Tích	-	3.537.325.000
Công ty TNHH Thiết Bị và giải pháp Năng Lượng	-	5.050.688.800
TRIVENI TURBINE LIMITED	-	7.588.515.000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	30.758.139.495	23.601.918.243
<b>Tổng</b>	<b>89.849.869.046</b>	<b>59.105.587.614</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.4 Phải thu về cho vay**

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.400.000.000</b>	<b>9.400.000.000</b>
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>9.400.000.000</b>	<b>9.400.000.000</b>

**5.5 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2017		01/07/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>87.004.974.728</b>	-	<b>65.099.105.900</b>	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu (*)	85.119.070.317	-	63.876.829.521	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	1.508.538.053	-	488.593.055	-
Tạm ứng	228.072.739	-	519.040.340	-
Phải thu khác	149.293.619	-	214.642.984	-
<b>Tổng</b>	<b>87.004.974.728</b>	-	<b>65.099.105.900</b>	-

(\*) Phải thu tiền đầu tư cho các hộ nông dân trồng mía

**5.6 Nợ xấu**

	30/06/2017		01/07/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.876.615.253	5.849.181	11.901.012.935	2.759.732.341

(\*) Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.6 Nợ xấu (Tiếp theo)**

Trong đó:	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn
	1-30 ngày	31-60 ngày	61-90 ngày	trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3.000.000.000
- Công ty CP XD Cầu đường 19				1.400.000.000
- Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5.000.000.000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				1.400.000.000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				392.550.000
- Xí nghiệp nguyên liệu				385.905.253
- Trần Thị Lưu				176.000.000
- Công ty CP TM&DV Sơn Nam				40.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62.160.000
- Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.876.615.253</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.911.906.177	(671.430.526)	13.680.013.532	-
Thành phẩm	191.443.900.261	-	42.260.442.752	-
Hàng hoá	639.347.846	-	572.037.161	-
<b>Tổng</b>	<b>212.995.154.284</b>	<b>(671.430.526)</b>	<b>56.512.493.445</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>435.374.665</b>	<b>85.791.606</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	435.374.665	85.791.606
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.958.145.453</b>	<b>621.482.359</b>
Giải phóng mặt bằng bãi phế thải xây dựng, bãi ủ phân vi sinh, phá dỡ hàng rào, nhà vệ sinh	-	112.217.728
Sửa chữa bãi xe chở mía nguyên liệu	-	415.923.269
Cải tạo nhà nấu đường	-	93.341.362
Cao áp xịt rửa chuyên dụng	420.369.546	-
Màng chống thấm HDPE	242.836.363	-
CP sửa chữa nhà chứa bã	233.472.271	-
CP sửa chữa lợp mái kho, đổ bê tông rãnh nước	105.512.728	-
Vật tư đầu bơm cao áp	250.000.000	-
Sửa chữa lò hơi đốt đa nhiên liệu 33T	1.250.000.000	-
Di rời hồ nước thải	455.954.546	-
<b>Tổng</b>	<b>3.393.520.118</b>	<b>707.273.965</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/07/2016	74.753.817.381	201.234.848.309	4.775.174.521	1.468.685.613	452.727.273	282.685.253.097
Tăng trong kỳ	38.271.015.622	213.050.599.598	219.300.000	66.000.000	-	251.606.915.220
Mua trong năm	-	213.050.599.598	219.300.000	66.000.000	-	213.335.899.598
Xây dựng hoàn thành	38.271.015.622	-	-	-	-	38.271.015.622
Giảm trong kỳ	-	2.264.610.000	-	-	-	2.264.610.000
Thanh lý, nhượng bán	-	2.264.610.000	-	-	-	2.264.610.000
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>113.024.833.003</b>	<b>412.020.837.907</b>	<b>4.994.474.521</b>	<b>1.534.685.613</b>	<b>452.727.273</b>	<b>532.027.558.317</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/07/2016	48.743.402.893	93.229.391.912	1.810.271.043	1.040.282.828	75.454.545	144.898.803.221
Tăng trong kỳ	5.860.705.478	22.554.623.589	559.747.002	66.086.856	64.675.325	29.105.838.250
Khấu hao trong kỳ	5.860.705.478	22.554.623.589	559.747.002	66.086.856	64.675.325	29.105.838.250
Giảm trong kỳ	-	521.815.883	-	-	-	521.815.883
Thanh lý, nhượng bán	-	521.815.883	-	-	-	521.815.883
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>54.604.108.371</b>	<b>115.262.199.618</b>	<b>2.370.018.045</b>	<b>1.106.369.684</b>	<b>140.129.870</b>	<b>173.482.825.588</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/07/2016	26.010.414.488	108.005.456.397	2.964.903.478	428.402.785	377.272.728	137.786.449.876
Tại 30/06/2017	58.420.724.632	296.758.638.289	2.624.456.476	428.315.929	312.597.403	358.544.732.729

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là: 93.099.046.055 đồng  
 Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là: 285.892.996.966 đồng

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/07/2016	864.984.705	564.682.069	1.429.666.774
Tăng trong kỳ	125.965.060	-	125.965.060
Tăng khác	125.965.060	-	125.965.060
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>990.949.765</b>	<b>564.682.069</b>	<b>1.555.631.834</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/07/2016	-	543.494.979	543.494.979
Tăng trong kỳ	-	21.187.090	21.187.090
Khấu hao trong kỳ	-	21.187.090	21.187.090
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>-</b>	<b>564.682.069</b>	<b>564.682.069</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/07/2016	864.984.705	21.187.090	886.171.795
Tại 30/06/2017	990.949.765	-	990.949.765

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng 24,7m<sup>2</sup> đất tại 67 Phố Sơn Tây- Phường Kim Mã- Quận Ba Đình Hà Nội
  - Quyền sử dụng 200m<sup>2</sup> đất tại Tiểu khu I TT Hát Lót- Mai Sơn- Sơn La
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là: 564.682.069 đồng;

**5.11 Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/07/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tỉnh lỵ 2015	1.842.477.398	24.597.509.132
Dự án nâng cấp dây chuyền 2016	8.595.739.641	7.825.000
Dự án hoàn thiện đường RE2016	542.889.147	-
Dự án 2017	1.342.299.029	-
<b>Tổng</b>	<b>12.323.405.215</b>	<b>24.605.334.132</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.12 Phải trả người bán**

	30/06/2017		01/07/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>36.897.674.406</b>	<b>36.897.674.406</b>	<b>10.716.765.516</b>	<b>10.716.765.516</b>
- Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4.963.540.035	4.963.540.035	5.803.390.035	5.803.390.035
- Công ty TNHH Đức Toàn Tiến	33.115.500	33.115.500	3.094.066.064	3.094.066.064
- Công ty CP công nghiệp Tiên Nông	4.109.502.750	4.109.502.750	-	-
- Xí nghiệp nguyên liệu	95.591.050	95.591.050	46.996.072	46.996.072
- Đối tượng khác	27.695.925.072	27.695.925.072	1.772.313.345	1.772.313.345
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>70.413.200</b>	<b>70.413.200</b>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	-	70.413.200	70.413.200
<b>Tổng</b>	<b>36.897.674.406</b>	<b>36.897.674.406</b>	<b>10.716.765.516</b>	<b>10.716.765.516</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/07/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>2.317.088.928</b>	<b>13.342.612.661</b>	<b>14.871.000.136</b>	<b>788.701.453</b>
Thuế giá trị gia tăng	652.309.291	9.670.730.918	10.323.040.209	-
Thuế XNK	-	57.473.375	57.473.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	575.297.421	312.594.436	262.702.985
Thuế thu nhập cá nhân	1.323.032.112	568.678.094	1.811.219.220	80.490.986
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	341.747.525	1.016.580.025	913.020.068	445.307.482
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.449.852.828	1.449.652.828	200.000

**5.14 Chi phí phải trả**

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.170.390.084</b>	<b>66.433.034</b>
Trích trước chi phí lãi vay	440.721.068	66.433.034
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	1.729.669.016	-
<b>Tổng</b>	<b>2.170.390.084</b>	<b>66.433.034</b>

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.349.274.328</b>	<b>2.113.441.271</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	902.547.605	-
- Kinh phí công đoàn	176.266.210	200.213.422
- Bảo hiểm xã hội	-	2.593.819
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151.260.632	207.260.632
- Cửa hàng xăng dầu	-	198.620.009
- Xí nghiệp nguyên liệu	-	1.138.956.871
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.199.881	365.796.518
<b>Tổng</b>	<b>1.349.274.328</b>	<b>2.113.441.271</b>

59  
T  
A  
O  
L  
A  
/ 2017  
T  
H  
O  
T  
N  
/ 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÁU B 09- DN

	30/06/2017		01/07/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>5.16 Vay và Nợ thuê tài chính</b>				
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	251.705.361.282	251.705.361.282	289.989.090.208	61.918.735.647
	236.105.361.282	236.105.361.282	274.389.090.208	61.918.735.647
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Sơn la (2)	15.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>170.025.759.608</b>	<b>170.025.759.608</b>	<b>131.473.622.909</b>	<b>10.583.239.350</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	170.025.759.608	170.025.759.608	131.473.622.909	10.583.239.350
<b>Tổng</b>	<b>421.731.120.890</b>	<b>421.731.120.890</b>	<b>421.462.713.117</b>	<b>72.501.974.997</b>
				<b>72.770.382.770</b>
				<b>23.635.006.721</b>
				<b>23.635.006.721</b>
				<b>49.135.376.049</b>
				<b>49.135.376.049</b>

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 04.28/2016-HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA ngày 22/8/2016. Hạn mức 100 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 22/8/2016 đến 10/8/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất 7%/năm và điều chỉnh sau 1 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS. Tài sản thế chấp là dây chuyền máy móc thiết bị chế biến đường (theo danh mục kèm theo), các thiết bị, linh kiện phụ tùng và các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác liên quan tới tài sản trên.

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 02.29/HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA ngày 23/3/2017. Hạn mức không quá 100 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 10/8/2017. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay: Các khoản nợ được Bên vay sử dụng để đầu tư vùng nguyên liệu mía. Lãi suất là lãi ghi trên giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013
- Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013A/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013

Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án 1 và Dự án 2

- Đồng thời áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung: Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do NHCT tài trợ vốn



**5.16 Vay và Nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 05.29/2017 - HĐCVHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA ngày 23/3/2017. Hạn mức 300 tỷ đồng bao gồm cả dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 04.28/2016-HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLAF ngày 22/8/2016 và Hợp đồng tín dụng số 02.29/HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA ngày 23/3/2017. Thời gian duy trì hạn mức đến hết tháng 6/2018. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay: Các khoản nợ được Bên vay sử dụng để đầu tư vùng nguyên liệu sản xuất mía. Lãi suất là lãi ghi trên giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013
- Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013A/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013

Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn la ( Dự án 1). Dự án đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định (giai đoạn 2016-2018)

- Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/5/2017
- Hợp đồng thế chấp động sản số 11B.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/5/2017

- Đồng thời áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung: Thế chấp hàng hóa luôn chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do NHCT tài trợ vốn

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 06.29/2017 - HĐCVHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA ngày 23/3/2017. Hạn mức 300 tỷ đồng bao gồm cả dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 04.28/2016-HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLAF ngày 22/8/2016 và Hợp đồng tín dụng số 02.29/HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA . Thời gian duy trì hạn mức đến hết tháng 25/6/2018. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay: Các khoản nợ được Bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất là lãi ghi trên giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013
- Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013A/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013

Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn la ( Dự án 1). Dự án đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định (giai đoạn 2016-2018)

- Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/5/2017
- Hợp đồng thế chấp động sản số 11B.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/5/2017

- Đồng thời áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung: Thế chấp hàng hóa luôn chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do NHCT tài trợ vốn

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Sơn la theo hợp đồng cấp tín dụng số 900006.16.785.2456994.TD ngày 9/11/2016. Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng. Mục đích vay: Cấp tín dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mía đường. Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 31/10/2017. Thời hạn rút vốn vay: Đến ngày 31/10/2017. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không quá 6 tháng /khế ước nhận nợ, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa MB và Khách hàng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

**5.16 Vay và Nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(3) Bao gồm:

- Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng tín dụng số 22.17/2015 - HĐTDDA/NHCT190-CTCPMDSL ngày 01/12/2015, hạn mức tín dụng 96.000.000.000 đồng, mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự Án: Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2.500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy Đường Sơn La, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh theo các quy định tại hợp đồng, khoản vay được bảo đảm bằng biện pháp thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

- Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng tín dụng số 03.28/2016 - HĐTDDA/NHCT190-CTCPMDSL ngày 22/8/2016, hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng, mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự Án: Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4.000TMN (giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3.000TMN. Thời hạn cho vay các khoản nợ là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 8%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, sau đó lãi vay điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy móc, thiết bị, dây truyền sản xuất theo HĐTTC số 04.29/2013/HĐTTC-ĐS ngày 20/11/2013; QSD đất số I597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo HĐTTC số 04.29A/2013/HĐTTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án 1 và Dự Án 2; Đồng thời áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung: thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÁU B 09- DN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>5.17 Vốn chủ sở hữu</b>						
<b>a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu</b>						
Số dư tại 01/01/2016	68.000.000.000	3.998.638.028	31.607.779.802	5.996.867.306	88.529.506.987	198.132.792.123
Tăng trong kỳ	-	-	5.000.000.000	803.132.694	105.493.042.462	111.296.175.156
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	105.493.042.462	105.493.042.462
Tăng khác	-	-	5.000.000.000	803.132.694	-	5.803.132.694
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	40.303.132.694	40.303.132.694
Trích quỹ	-	-	-	-	13.103.132.694	13.103.132.694
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	27.200.000.000	27.200.000.000
<b>Số dư tại 30/06/2016</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>36.607.779.802</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>153.719.416.755</b>	<b>269.125.834.585</b>
Số dư tại 01/07/2016	68.000.000.000	3.998.638.028	36.607.779.802	6.800.000.000	153.719.416.755	269.125.834.585
Tăng trong năm	13.599.830.000	-	5.000.000.000	-	163.073.846.511	181.673.676.511
Tăng vốn (1)	13.599.830.000	-	-	-	-	13.599.830.000
Lãi năm nay	-	-	-	-	163.073.846.511	163.073.846.511
Trích quỹ	-	-	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	30.400.000.000	30.400.000.000
Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	20.400.000.000	20.400.000.000
Trích quỹ (1)	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>81.599.830.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>41.607.779.802</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>286.393.263.266</b>	<b>420.399.511.096</b>

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016-2017 ngày 08/10/2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu**

	30/06/2017 VND	01/07/2016 VND
Bà Trần Thị Thái	22.383.793.367	18.653.200.000
Công ty TNHH Thái Liên	12.239.974.500	10.200.000.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	46.976.062.133	39.146.800.000
<b>Tổng</b>	<b>81.599.830.000</b>	<b>68.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	
Vốn góp tại ngày 01 tháng 07	68.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	13.599.830.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	81.599.830.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>20.400.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/07/2016 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>8.159.983</b>	<b>6.800.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>8.159.983</b>	<b>6.800.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	8.159.983	6.800.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>8.159.983</b>	<b>6.800.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	8.159.983	6.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/06/2017 VND	01/07/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.607.779.802	36.607.779.802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.800.000.000	6.800.000.000

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	466.943.780.941
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	7.045.416.772
Doanh thu xăng dầu	17.260.669.313
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro	45.467.370.076
Doanh thu nông sản	851.549.719
<b>Tổng</b>	<b>537.568.786.821</b>

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	277.908.016.610
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	5.759.348.774
Giá vốn xăng dầu	16.311.705.836
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro	40.643.414.247
Giá vốn nông sản	106.730.291
<b>Tổng</b>	<b>340.729.215.758</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	667.879.493
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	3.292.539.130
Lãi chuyển nhượng cổ phần	300.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.258.134.242
<b>Tổng</b>	<b>7.518.552.865</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	15.808.469.054
<b>Tổng</b>	<b>15.808.469.054</b>

**5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Từ 01/07/2016  
đến 30/06/2017  
VND

<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21.908.676.278</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.596.276.489
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	450.014.021
Chi phí đồ dùng văn phòng	199.283.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.794.740.726
Thuế, phí và lệ phí	849.251.831
Chi phí dự phòng	1.229.485.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.475.565.270
Chi phí bằng tiền khác	4.314.059.190
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>2.601.909.208</b>
Chi phí nhân viên quản lý	409.110.480
Chi phí khấu hao	75.974.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.784.051.992
Chi phí khác bằng tiền	332.772.264

**5.23 Thu nhập khác, chi phí khác**

Từ 01/07/2016  
đến 30/06/2017  
VND

<b>Thu nhập khác</b>	
Thanh lý TSCĐ, CCDC	3.400.058.182
Thu nhập khác	36.467.238
<b>Tổng</b>	<b>3.436.525.420</b>
<b>Chi phí khác</b>	
Thanh lý tài sản	3.568.927.066
<b>Tổng</b>	<b>3.568.927.066</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(132.401.646)</b>

**5.24 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Từ 01/07/2016  
đến 30/06/2017  
VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	575.297.421
<b>Tổng</b>	<b>575.297.421</b>

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>163.073.846.511</b>
Các khoản điều chỉnh:	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>163.073.846.511</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	7.649.524
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>21.318</b>

(\*) Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa xác định số quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017. Do đó, cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty chưa xác định số tiền để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để giảm trừ vào Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**5.26 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	<b>Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	395.116.850.080
Chi phí nhân công	25.113.414.384
Chi phí dự phòng	1.229.485.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.127.025.340
Chi phí công cụ, dụng cụ	219.083.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.623.055.351
Chi phí khác bằng tiền	4.646.831.454
<b>Tổng</b>	<b>470.075.745.360</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	839.000.000
Ban Giám đốc	Lương	342.537.296

**b. Số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2017 VND	01/07/2016 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt-	Phải trả	-	459.520.000
Thành viên gia đình cổ đông lớn	Trả trước	-	3.759.040.507

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2017 VND	01/07/2016 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt-	Phải thu tiền hàng	46.735.223.699	32.035.229.553
Thành viên gia đình cổ đông lớn			

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND
Công ty TNHH Thái Liên- Bên góp vốn	Bán hàng	64.273.034.000
	Lãi chậm trả tiền hàng	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Bán hàng	66.070.704.480
	Lãi chậm trả tiền hàng	240.224.166

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Kỳ này	Doanh thu theo bộ phận VND	Chi phí theo bộ phận VND	Kết quả kinh doanh theo bộ phận VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	466.686.257.131	277.908.016.610	188.778.240.521
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bùn ủ men	7.045.416.772	5.759.348.774	1.286.067.998
Doanh thu xăng dầu	17.260.669.313	16.311.705.836	948.963.477
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro	45.467.370.076	40.643.414.247	4.823.955.829
Doanh thu nông sản	851.549.719	106.730.291	744.819.428
<b>Tổng</b>	<b>537.311.263.011</b>	<b>340.729.215.758</b>	<b>196.582.047.253</b>



**6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/07/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.645.337.844	24.913.023.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.652.837.737	89.825.583.077
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>222.298.175.581</b>	<b>117.738.606.123</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	421.731.120.890	72.770.382.770
Phải trả người bán và phải trả khác	38.246.948.734	12.830.206.787
Chi phí phải trả	2.170.390.084	66.433.034
<b>Tổng</b>	<b>462.148.459.708</b>	<b>85.667.022.591</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>30/06/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	251.705.361.282	170.025.759.608	421.731.120.890
Phải trả người bán và phải trả khác	38.246.948.734	-	38.246.948.734
Chi phí phải trả	2.170.390.084	-	2.170.390.084
Công nợ khác	32.121.496.152	-	32.121.496.152
<b>01/07/2016</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	23.635.006.721	49.135.376.049	72.770.382.770
Phải trả người bán và phải trả khác	12.830.206.787	-	12.830.206.787
Chi phí phải trả	66.433.034	-	66.433.034
Công nợ khác	52.268.164.542	-	52.268.164.542

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.645.337.844	-	22.645.337.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.652.837.737	-	199.652.837.737
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
01/07/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.913.023.046	-	24.913.023.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.825.583.077	-	89.825.583.077
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000.000	3.000.000.000

**6.4 Thông tin so sánh**

Số liệu tại ngày 01/07/2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Công ty áp dụng năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 là năm đầu tiên nên không có số liệu so sánh kết quả kinh doanh năm trước.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 08 tháng 9 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu